



bộ Văn phòng y
ban nhân dân
Date:
2019.03.12
16:14:01 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09 /2019/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi một số Phụ lục Đơn giá xây dựng nhà ở để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, để bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê, để định giá trong các vụ án của tòa án, thi hành án và định giá trong các nghiệp vụ kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2014/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2014 của HĐND tỉnh Đồng Nai về thông qua Đề án một số quy định đối với công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 632/TTr-SXD ngày 21/02/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số Phụ lục Đơn giá xây dựng nhà ở để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, để bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê, để định giá trong các vụ án của tòa án, thi hành án và định giá trong các nghiệp vụ kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

1. Sửa đổi Phụ lục số 01: Đơn giá xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Sửa đổi Phụ lục 01- a: Nhà cấp I
3. Sửa đổi Phụ lục 01- b: Nhà cấp II
4. Sửa đổi Phụ lục 01- c: Nhà cấp III
5. Sửa đổi Phụ lục 01- d: Nhà cấp IV
6. Sửa đổi Phụ lục 01 - e: Nhà dưới cấp IV
7. Sửa đổi Phụ lục 02: Hướng dẫn xác định tỷ lệ còn lại của các kết cấu chính

(Các Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26/3/2019. Các nội dung khác của Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chánh – Phó chánh Văn phòng;
- Lưu: VT, ĐT, KT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục 1

Đơn giá Xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 0.9./2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Đồng/01 m²

STT	HẠNG	CẤP I	CẤP II	CẤP III	CẤP IV	DƯỚI CẤP IV
1	H1	8.004.000	6.576.000	6.023.000	3.490.000	1.745.000
2	H2	7.204.000	5.918.000	5.420.000	3.140.000	1.571.000
3	H3	6.403.000	5.261.000	4.818.000	2.791.000	1.396.000
4	H4	5.603.000	4.603.000	4.216.000	2.443.000	

Ghi chú:

1. Đơn giá nhà được tính bình quân cho 01 m² sàn xây dựng.

a) Đối với nhà 01 tầng diện tích xây dựng là diện tích xây dựng chiếm đất của các kết cấu chính xây dựng nhà (mặt ngoài của tường nhà hoặc cột độc lập của nhà).

b) Đối với nhà có từ 02 tầng trở lên. Diện tích sàn xây dựng là diện tích xây dựng chiếm đất ở tầng 01 cộng với diện tích sàn xây dựng của các tầng trên (kể cả diện tích sàn xây dựng ban công và lô gia).

2. Đối với nhà ở xây dựng trên nền đất yếu phải xử lý nền móng thì tùy trường hợp cụ thể được tính bổ sung phần gia cố nền móng.

3. Đối với trường hợp nhà có kết cấu, bộ phận cấu tạo không có trong bảng đơn giá thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường có trách nhiệm lập dự toán xác định giá trị hoặc thuê đơn vị tư vấn có chức năng xác định giá trị của nhà, báo cáo Sở Xây dựng, Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh quyết định.

4. Đơn giá 01 m² gác lững (gỗ, bê tông cốt thép, sắt,...) được xác định như sau:

a) Bằng 40% đơn giá 01 m² nhà cùng cấp, hạng tại vị trí gác (gác dùng để ở);

b) Bằng 20% đơn giá 01 m² nhà cùng cấp, hạng tại vị trí gác (gác dùng để đồ, vật dụng, không dùng để ở)

5. Trường hợp các bộ phận cấu tạo của nhà nằm ở các hạng khác nhau trong cùng một cấp thì hạng nhà được xác định theo hạng có các bộ phận cấu tạo chiếm tỷ trọng cao hơn.

6. Cấp nhà được xác định trên tiêu chí số tầng hoặc niên hạng sử dụng. Trường hợp có sự khác biệt cấp giữa số tầng và niên hạng sử dụng thì cấp nhà được xác định cơ sở tiêu chí nào cao hơn. Trong trường hợp không xác định được cấp nhà, hạng nhà thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường báo cáo Sở Xây dựng để được hướng dẫn xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 1-a

Nhà cấp I

(Ban hành kèm Quyết định số 09 /2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m ²			
			8.004.000	7.204.000	6.403.000	5.603.000
1	Khung cột	- Bê tông cốt thép chịu lực	H1	H1		
		- Thép hình chịu lực			H2	H2
2	Tường	- Tường sơn nước + ốp gạch	H1			
		- Tường sơn nước		H2		
		- Tường sơn nước + quét vôi			H3	
		- Tường quét vôi				H4
3	Sàn nền	- Bê tông cốt thép, nền lát gạch đá granite	H1			
		- Bê tông cốt thép, nền lát gạch đá granite nhân tạo		H2		
		- Bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic			H3	
		- Bê tông cốt thép, nền lát gạch bông				H4
4	Mái	- Bê tông cốt thép trên lợp ngói, tôn màu	H1			
		- Bê tông cốt thép		H2		
		- Ngói			H3	
		- Tôn				H4
5	Trần	- Trang trí gỗ cao cấp	H1			
		- Thạch cao khung nhôm		H2		
		- Lưới thép tô vữa			H3	
		- Tôn lạnh				H4
6	Cửa đi	- Gỗ cao cấp, nhôm cao cấp	H1			
		- Gỗ thường		H2		
		- Nhôm kính thường			H3	
		- Sắt kính	H1	H2		H4

7	Khu vệ sinh	- Xí, tiểu, tắm cao cấp; có ít nhất mỗi tầng một khu	H1			
		- Xí, tiểu, tắm loại cao cấp; có không đủ mỗi tầng một khu		H2		
		- Xí, tiểu, tắm loại thường; có ít nhất mỗi tầng một khu			H3	
		- Xí, tiểu, tắm loại thường; có không đủ mỗi tầng một khu				H4
8	Điện	- Chiếu sáng trực tiếp, đèn chùm, dây điện đi ngầm				
9	Nước	- Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh				
10	Tiện nghi	- Hoàn chỉnh các phòng ngủ, ăn, tiếp khách, bếp, vệ sinh riêng biệt				
11	Số tầng	- Từ 05 tầng trở lên				
12	Niên hạn sử dụng	- 80 năm đến 100 năm				

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



* Nguyễn Quốc Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 1-b

Nhà cấp II

(Ban hành kèm Quyết định số 09 /2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m ²			
			6.576.000	5.918.000	5.261.000	4.603.000
1	Khung cột	- Bê tông cốt thép chịu lực	H1	H1		
		- Thép hình chịu lực			H2	H2
2	Tường	- Tường sơn nước + ốp gạch	H1			
		- Tường sơn nước		H2		
		- Tường sơn nước + quét vôi			H3	
		- Tường quét vôi				H4
3	Sàn Nền	- Bê tông cốt thép, nền lát gạch đá granite	H1			
		- Bê tông cốt thép, nền lát gạch đá granite nhân tạo		H2		
		- Bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic			H3	
		- Bê tông cốt thép, nền lát gạch bông				H4
4	Mái	- Bê tông cốt thép trên lợp ngói, tôn màu	H1			
		- Bê tông cốt thép		H2		
		- Ngói			H3	
		- Tôn				H4
5	Trần	- Trang trí gỗ cao cấp	H1			
		- Thạch cao khung nhôm		H2		
		- Lưới thép tôn vữa			H3	
		- Tôn lạnh				H4
6	Cửa đi	- Gỗ cao cấp, nhôm cao cấp	H1			
		- Gỗ thường		H2		
		- Nhôm kính thường			H3	
		- Sắt kính	H1	H2		H4

7	Khu vệ sinh	- Xí, tiểu, tắm cao cấp; có ít nhất mỗi tầng một khu	H1			
		- Xí, tiểu, tắm loại cao cấp; có không đủ mỗi tầng một khu		H2		
		- Xí, tiểu, tắm loại thường; có ít nhất mỗi tầng một khu			H3	
		- Xí, tiểu, tắm loại thường; có không đủ mỗi tầng một khu				H4
8	Điện	- Chiều sáng trực tiếp, dây điện đi ngầm				
9	Nước	- Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh				
10	Tiện nghi	- Hoàn chỉnh các phòng ngủ, ăn, tiếp khách, bếp, vệ sinh riêng biệt				
11	Số tầng	- Từ 03 tầng đến 04 tầng				
12	Niên hạn sử dụng	- 50 năm đến 80 năm				

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 1-c

Nhà cấp III

(Ban hành kèm Quyết định số 09 /2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m ²			
			6.023.000	5.420.000	4.818.000	4.216.000
1	Khung cột	- Bê tông cốt thép chịu lực	H1			
		- Thép hình đổ bê tông ngoài chịu lực		H2		
		- Thép hình xây gạch ốp ngoài chịu lực			H3	H3
2	Tường	- Tường sơn nước + ốp gạch	H1			
		- Tường sơn nước		H2		
		- Tường sơn nước + quét vôi			H3	
		- Tường quét vôi				H4
3	Sàn (nếu có)	- Bê tông cốt thép	H1	H1		
		- Sàn gỗ sườn thép hình			H2	H2
4	Mái	- Ngói, tôn có sê nô hoặc ô văng bê tông cốt thép	H1			
		- Ngói		H2		
		- Tôn			H3	
		- Tôn fibrô xi măng				H4
5	Trần	- Thạch cao	H1			
		- Tôn lạnh		H2		
		- Lưới tơ hồ			H3	
		- Ván ép				H4
6	Nền	- Lát gạch đá granite nhân tạo	H1			
		- Lát gạch ceramic		H2		
		- Lát gạch bông			H3	
		- Lát gạch tàu				H4

7	Cửa đi	- Cửa gỗ nhóm 4 trở lên	H1			
		- Nhôm kính		H2		
		- Sắt kính			H3	H3
8	Khu vệ sinh	- Xí, tiểu, tắm cao cấp; có ít nhất mỗi tầng một khu	H1			
		- Xí, tiểu, tắm loại cao cấp; có không đủ mỗi tầng một khu		H2		
		- Xí, tiểu, tắm loại thường; có ít nhất mỗi tầng một khu			H3	
		- Xí, tiểu, tắm loại thường; có không đủ mỗi tầng một khu				H4
9	Điện	- Chiếu sáng trực tiếp, dây điện đi âm + nổi				
10	Nước	- Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh				
11	Tiện nghi	- Các phòng ngủ, ăn, tiếp khách, bếp, vệ sinh riêng biệt, tiện nghi trung bình				
12	Số tầng	- Không quá 02 tầng				
13	Niên hạn sử dụng	- 30 năm đến 50 năm				

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục 1-d
Nhà cấp IV

(Ban hành kèm Quyết định số 09 /2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m ²			
			3.490.000	3.140.000	2.791.000	2.443.000
1	Khung cột	- Cột, tường gạch chịu lực (có cột bê tông cốt thép đỡ sàn đón, mái hiên)	H1	H1		
		- Cột gạch chịu lực			H2	H2
2	Tường	- Tường sơn nước + ốp gạch	H1			
		- Tường sơn nước		H2		
		- Tường sơn nước + quét vôi			H3	
		- Tường quét vôi				H4
3	Mái	- Ngói, tôn, tôn fibrô xi măng có sênô hoặc ô văng bê tông cốt thép	H1			
		- Ngói		H2		
		- Tôn			H3	
		- Tôn fibrô xi măng				H4
4	Trần	- Tôn lạnh	H1			
		- Trần nhựa		H2		
		- Trần ván ép			H3	
		- Không trần				H4
5	Nền	- Lát gạch ceramic	H1			
		- Lát gạch bông		H2		
		- Lát gạch tàu			H3	
		- Láng vữa xi măng				H4
6	Cửa đi	- Nhôm kính	H1			
		- Sắt kính		H2		
		- Sắt xếp			H3	
		- Gỗ thường				H4

7	Điện	- Chiều sáng trực tiếp, dây điện nổi
8	Tiện nghi	- Số phòng từ 1 đến 2 phòng, tiện nghi tối thiểu, có khu vệ sinh trong nhà hoặc ngoài nhà riêng biệt
9	Số tầng	- Hạn chế 01 tầng
10	Niên hạn sử dụng	- 15 năm đến 30 năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục 1-e
Nhà dưới cấp IV**

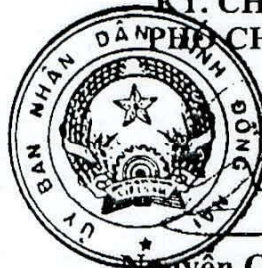
(Ban hành kèm Quyết định số 09 /2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m ²		
			1.745.000	1.571.000	1.396.000
1	Khung cột	- Gạch	H1		
		- Sắt		H2	
		- Gỗ tạp			H3
2	Tường	- Gạch không tô	H1		
		- Gỗ, ván tạp		H2	
		- Giấy dầu, cốt ép, vật liệu tạm khác			H3
3	Mái	- Tôn	H1		
		- Tôn Fibrô xi măng		H2	
		- Giấy dầu, lá, tấm nhựa			H3
4	Nền	- Lát gạch bông	H1		
		- Lát gạch tàu		H2	
		- Láng vữa xi măng			H3
5	Niên hạn sử dụng	- Dưới 15 năm			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục 2

Hướng dẫn xác định tỷ lệ còn lại của các kết cấu chính
(Ban hành kèm Quyết định số 09 /2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ST T	Kết cấu	Tỷ lệ còn lại					
		> 80%	70% - 80%	60%-70%	50% - 60%	40%-50%	<40%
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Kết cấu bằng bê tông cốt thép (khung cột, dầm, sàn, tường bê tông...)	Lớp trát bảo vệ bị bong tróc, bề mặt phẳng dầm bị nứt	Bê tông nứt cốt thép bất đầu rỉ	Bê tông có nhiều vết nứt, cốt thép có chỗ bị cong vênh	Kết cấu bắt đầu cong vênh	Bê tông nứt rạn nhiều chỗ, cốt thép bị đứt nhiều chỗ	Kết cấu mất khả năng chống đỡ, cần sửa chữa hoặc phá bỏ
2	Kết cấu bằng gạch (móng cột tường).	Lớp trát bảo vệ bị bong tróc có vết nứt nhỏ.	Vết nứt rộng sâu tới gạch.	Lớp trát bảo vệ bong tróc nhiều, nhiều chỗ có vết nứt rộng	Nhiều chỗ gạch bắt đầu mục, kết cấu bị thấm nước	Các vết nứt thông suốt bề mặt có chỗ bị công vênh, đổ	Hầu hết kết cấu bị rạn, nứt nhiều chỗ bị đổ hay hỏng hoàn toàn
3	Kết cấu bằng gỗ hoặc sắt (kết cấu đỡ mái)	Bắt đầu bị mối mọt hoặc bị rỉ	Bị mối mọt hoặc rỉ nhiều chỗ	Bị mục hoặc rỉ ăn sâu nhiều chỗ, kết cấu bắt đầu bị cong vênh	Kết cấu bị cong vênh nhiều, có chỗ bắt đầu bị nứt	Kết cấu bị cong vênh nhiều, nhiều chỗ đứt rời	Nhiều chỗ đứt rời, mất khả năng chống đỡ cần sửa chữa hoặc phá bỏ
4	Mái bằng ngói, tôn Fibro xi măng	Chất liệu lợp mái bị hư hỏng nhà bị dột, tiêu chuẩn đánh giá dựa trên mức độ hư hỏng nặng hay nhẹ và diện tích hư hỏng của mái					
5		< 20% diện tích mái bị hư hỏng	20% -30% diện tích mái bị hư hỏng	30% -40% diện tích mái bị hư hỏng	40% -50% diện tích mái bị hư hỏng	50% -60% diện tích mái bị hư hỏng	>60% diện tích mái bị hư hỏng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI



Nguyễn Quốc Hùng